

# BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

Áp dụng: ngày 01/04/2026

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ VNĐ		
		Trong giờ	Ngoài giờ	Ngày Lễ
<b>I</b>	<b>NHÓM KHÁM</b>			
1	Khám thai, phụ khoa, kế hoạch, khám mãn kinh, khám hậu sản	400,000	500,000	500,000
2	Khám sản chậu	350,000	450,000	450,000
3	Khám hẹn giờ	500,000		
4	Khám nữ	400,000	450,000	500,000
5	Khám nữ hẹn giờ	550,000		
5	Khám cấp cứu	500,000	500,000	500,000
6	Khám nhi	250,000	300,000	350,000
7	Khám dinh dưỡng	300,000		
8	Khám nội	400,000		
9	Khám nhi cấp cứu	500,000	500,000	500,000
10	Khám tiêm người lớn	250,000		350,000
11	Khám tiêm (có bé đi cùng)	150,000		250,000
12	Khám nhi (bệnh)	250,000		350,000
13	Khám nhi (tiêm)	250,000		350,000
14	VIP khám nhi	650,000		
15	Khám và tư vấn tuổi dậy thì sớm	500,000		
16	VIP khám mãn kinh	1,000,000		
17	VIP khám thai	1,000,000		
18	VIP khám phụ khoa	1,000,000		
19	VIP khám nữ	1,000,000		
<b>II</b>	<b>NHÓM SIÊU ÂM</b>	<b>Trong giờ</b>		<b>Ngày lễ</b>
1	Siêu âm bụng	350,000		450,000

2	Siêu âm phụ khoa	350,000		450,000
3	Siêu âm thai	350,000		450,000
4	Siêu âm khảo sát độ dài kênh CTC	150,000		250,000
5	Siêu âm thóp	350,000		450,000
6	Siêu âm khớp háng	350,000		450,000
7	Siêu âm bụng + não	500,000		
8	Siêu âm tuyến giáp	350,000		
9	Siêu âm phần mềm	350,000		
10	Siêu âm độ mờ da gáy + Doppler Động Mạch TC	650,000		
11	Siêu âm mạch máu	500,000		
12	Siêu âm bìu	250,000		
13	Siêu âm noãn	400,000		500,000
14	Siêu âm nhũ	400,000		500,000
15	Siêu âm độ mờ da gáy	450,000		550,000
16	Siêu âm màu	450,000		550,000
17	Siêu âm sản khoa 4D	700,000		800,000
18	Siêu âm bơm nước lòng tử cung	1,100,000		1.200.000
19	Siêu âm 4D song thai	1,000,000		1.100.000
20	Siêu âm song thai (bụng)	500,000		600.000
21	Siêu âm màu song thai	650,000		750.000
22	Siêu âm các dấu hiệu nguy cơ	600,000		700.000
23	Siêu âm các dấu hiệu nguy cơ song thai	800,000		
24	Siêu âm độ mờ da gáy song thai	650,000		750.000
25	Siêu âm tim thai bé	700,000		
26	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	350,000		
27	VIP siêu âm bụng	500,000		
28	VIP siêu âm phụ khoa	500,000		
29	VIP siêu âm nhũ	550,000		
30	VIP siêu âm độ mờ da gáy	600,000		



31	VIP siêu âm màu	600,000	
32	VIP siêu âm 4D	900,000	
<b>III NHÓM NHI</b>			
1	Chăm rốn, Chăm sóc rốn, Đốt chồi rốn	200,000	
2	Hút dịch mũi, Xông mũi họng	150,000	
3	Phun khí dung	300,000	
4	Bilicheck	350,000	
5	Tầm soát khiếm thính (đo OAE)	350,000	
6	Tầm soát tim bẩm sinh	850,000	
7	Xét nghiệm sàng lọc sau sinh (5 bệnh)	850,000	
8	Xét nghiệm sàng lọc sau sinh (73 bệnh)	3,300,000	
9	Thăm khám bé tại phòng/ngày	200,000	
10	Xỏ lỗ tai	250,000	
11	Plasma cuốn rốn	300,000	
<b>IV CHÍCH NGỪA</b>			
1	Adacel (3 in1)	750,000	
2	Avaxim (viêm gan siêu vi A)	595,000	
3	BCG (lao)	150,000	
4	Menactra	1,450,000	
5	Boostrix	850,000	
6	Gene - HBvax 0.5 ml	140,000	
7	Gene - HBvax 1 ml	180,000	
8	Gardasil 9 (ung thư cổ tử cung)	3,500,000	
9	Hexaxim 0.5ml	1,190,000	
10	Immuno HBs (huyết thanh viêm gan siêu vi B)	2,300,000	
11	Immuno RHO	4,885,000	
12	Imojev (viêm não Nhật Bản)	820,000	
13	Infanrix Hexa	1,230,000	
14	Influvax Tetra	400,000	
15	Priorix 0.5ml	350,000	
16	MMR (sởi, quai bị, rubella)	510,000	



17	Prevenar 13	1,600,000
18	Prevenar 20	1,820,000
19	Rotarix (tiêu chảy)	1,000,000
20	Rotateq (tiêu chảy)	750,000
21	Synflorix (viêm phổi do phế cầu)	1,150,000
22	Tetraxim	575,000
23	Typhim	355,000
24	Varivax (thủy đậu)	1,200,000
25	VAT, SAT	150,000
26	Twinrix 1ml	610,000
27	MVVAC (Vắc xin phòng bệnh sởi)	425,000
28	Bexsero 0.5ml	2,000,000
29	Qdenga 0.5ml	1,250,000
30	Shingrix 0.5ml	4,000,000
31	Synagis 1ml	5,500,000
32	Synagis 0.5ml	4.750,000
33	Vaxneuvance 0.5ml	1,915,000
34	Beyfortus 100mg/1ml	12,500,000
35	Beyfortus 50mg/0.5ml	11,400,000
36	Menquadfi 0.5ml	2,000,000
37	Varilrix	1,100,000
38	Abrysvo 0.5ml	5,700,000
<b>V</b>	<b>CẤP CỨU – THỦ THUẬT NGOẠI TRÚ</b>	
1	Chích thuốc, đặt thuốc, rửa vết thương, lấy tăm bông, cắt chỉ....	100,000
2	Truyền dịch	320,000
3	ECG	280,000
4	NST	420,000
5	Tiểu phẫu	1,600,000



6	Rạch kyst tê	3,150,000
7	Tiểu phẫu mê	7,200,000
8	Xe cấp cứu	750,000
9	Dịch vụ điều trị trong ngày	500,000
<b>VI</b>	<b>NHÓM SANH</b>	
1	Stress test	600,000
2	Sanh thường	7,500,000
3	Sanh đa thai (đôi, tam thai)	9,500,000
4	Sanh ngôi mông	9,500,000
5	Sanh thường có VMC	9,500,000
6	Sanh có can thiệp (giác hút – kèm...)	9,500,000
7	Gây tê ngoài màng cứng sanh không đau	4,000,000
8	Plasma lạnh vết thương	500,000
9	Điều trị thông tắc sữa	700,000
10	Vệ sinh âm hộ	150,000
<b>VII</b>	<b>NHÓM PHẪU THUẬT</b>	
	<b>A- PHẪU THUẬT PHỤ KHOA</b>	
1	Khám tiền mê	600,000
2	Người nhà vào P.Mổ cùng sản phụ	1,500,000
3	Người nhà vào P.Mổ + P.Hồi sức cùng sản phụ	2,500,000
4	Mổ u vú, giải phẫu bệnh lý	8,500,000
5	Mổ bóc nhân xơ, u xơ	10,500,000
6	Mổ thai ngoài tử cung	10,500,000
7	Mổ cắt u nang buồng trứng	10,500,000
8	Mổ bóc nhân xơ (bóc u nang) /VMC	14,500,000
9	Mổ thai ngoài tử cung /VMC	14,500,000
10	Mổ u lạc nội mạc/VMC	14,500,000
11	Mổ cắt u buồng trứng/ VMC	14,500,000
12	Mổ cắt tử cung toàn phần	15,500,000
13	Mổ cắt tử cung toàn phần/VMC	19,500,000
14	Mổ cắt tử cung ngã âm đạo	19,000,000



<b>B- PHẪU THUẬT MỔ LẤY THAI</b>		
1	Mổ lấy thai	11,000,000
2	Mổ lấy thai/ VMC	14,000,000
3	Mổ lấy thai (song thai)	14,000,000
4	Mổ lấy thai, bóc nhân xơ	14,000,000
5	Mổ lấy thai / VMC (2 lần)	18,000,000
6	Mổ lấy thai (tam thai)	21,000,000
7	Mổ lấy thai, đoạn sản	14,000,000
8	Mổ lấy thai/ VMC, đoạn sản	18,000,000
9	Mổ lấy thai / cắt tử cung	18,000,000
10	Mổ lấy thai/ VMC, bóc nhân xơ, u nang	18,000,000
11	Mổ lấy thai / VMC (3 lần)	21,000,000
12	Mổ lấy thai / VMC, song thai	18,000,000
13	Mổ lấy thai/ VMC, cắt tử cung	21,000,000
<b>C- NHÓM NỘI SOI</b>		
1	Nội soi chẩn đoán	16,200,000
2	Nội soi đoạn sản	16,200,000
3	Nội soi bóc u nang	19,200,000
4	Nội soi thai ngoài tử cung	19,200,000
5	Nội soi ổ bụng tái tạo loa vòi trứng	20,500,000
6	Nội soi buồng tử cung phẫu thuật (gỡ dính,bóc u xơ)	20,500,000
7	Nội soi bóc u nang/ VMC	21,500,000
8	Nội soi thai ngoài tử cung/ VMC	21,500,000
9	Nội soi bóc u nang 2 bên	23,500,000
10	Nội soi cắt tử cung	23,500,000
11	Nội soi thai ngoài tử cung, bóc u	23,500,000
12	Nội soi thai ngoài tử cung, triệt sản	23,500,000
13	Nội soi phẫu thuật gỡ dính, cắt phần phụ	23,500,000
14	Nội soi bóc u nang 2 bên,VMC	21,500,000
15	Nội soi u lạc nội mạc, tái tạo loa vòi	24,000,000
<b>CÁC THỦ THUẬT KHÁC</b>		
1	Sửa phục hồi thành âm đạo	15,000,000

2	Cắt da thừa 2 môi bé	15,000,000
3	Sửa thành trước âm đạo	8,000,000
4	Sửa thành sau âm đạo	7,000,000
5	Khâu hở eo tử cung	9,000,000
6	Bóc u lạc nội mạc thành bụng, TSM	6,500,000
7	Rách màng trinh may cầm máu	6,500,000
8	Rách âm hộ may cầm máu nhiều	6,500,000
9	Rách âm hộ may cầm máu ít	4,500,000
10	Bóc nang nước thành âm đạo	7,200,000
11	Rạch dẫn lưu tuyến Bartholin – Rạch Abscess Bartholin (Mê)	6,000,000
12	Rạch dẫn lưu tuyến Bartholin – Rạch Abscess Bartholin (Tê)	3,000,000
13	May phục hồi âm đạo (do máu tụ, do rách âm đạo)	7,000,000
14	May cầm máu (rách cùng đỏ)	8,500,000
13	May thâm mỹ (gây tê)	7,200,000
14	May thâm mỹ (gây mê)	8,500,000
13	Bóc Kyste Bartholin – Rạch Abscess Bartholin	7,200,000
14	Tạo hình môi nhỏ	5,000,000
15	Phẫu thuật làm lại TSM và cơ vòng do rách phức tạp	11,000,000
<b>VIII KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH</b>		
1	Khám và tư vấn kế hoạch	550,000
2	Cấy que tránh thai (Implanon)	4,500,000
3	Lấy que	1,300,000
4	Đặt vòng	1,000,000
5	Lấy vòng	500,000
6	Vòng tránh thai Mirena Sup 1S	5,000,000
7	Hút kiểm tra	2,650,000
8	Nong thoát dịch	2,650,000
9	Lấy vòng kín	2,950,000
10	Lấy vòng khó	4,000,000
8	Nạo sinh thiết	2,650,000
9	Điều hòa	2,650,000
10	Phá thai NK	2,500,000

11	Phá thai NK 8 tuần	3,500,000
12	Hút thai từ 8,5 -10 tuần	4,000,000
13	Hút thai từ 11 - 12 tuần	5,000,000
14	Hút thai từ 12- 13 tuần	7,000,000
15	Hút thai từ 14 tuần	10,000,000
16	Nạo thai từ 12,5 - 20 tuần	7,500,000
17	Nạo Cầm máu (tại P.KKHGD) (chưa có GPB)	2,650,000
18	Nạo Cầm máu (tại P.MỔ) (chưa có GPB)	5,000,000
19	Theo dõi Sảy thai nội khoa 4-5 giờ	900,000
20	Theo dõi Sảy thai nội khoa 1 ngày	1,500,000
<b>IX</b>	<b>NHÓM SOI (Giải phẫu bệnh lý thu riêng)</b>	
1	Soi cổ tử cung, âm hộ	450,000
2	VIP Soi CTC	600,000
3	Biopsy	1,150,000
4	Leep điều trị	3,000,000
5	Chấm Trichloratic (1 lần)	250,000
6	Đốt điện (sang thương ít)	1,000,000
7	Đốt điện (sang thương nhiều)	2,500,000
8	Khoét chóp cổ tử cung	6,500,000
9	Nạo kênh lòng	850,000
10	Xoắn Polype lớn (Mê)	5,000,000
11	Xoắn Polype lớn (Tê)	3,000,000
12	Xoắn Polype nhỏ (Tê)	1,150,000
	Khoát chóp CTC (P.MỔ)	9,000,000
<b>X</b>	<b>NHÓM X-QUANG</b>	
1	XQ bàn tay	350,000
2	XQ cánh tay	350,000
3	XQ cổ bàn tay	350,000
4	XQ bàn chân	350,000
5	XQ cẳng chân	350,000
6	XQ bụng	350,000



7	XQ khớp gối	350,000
8	XQ xương đùi	350,000
9	XQ xương đòn	350,000
10	XQ khớp háng	350,000
11	XQ khớp vai	350,000
12	XQ xương chậu	350,000
13	XQ sọ	350,000
14	XQ khung xương sườn	350,000
15	XQ tim phổi	350,000
16	XQ cột sống ngực	350,000
17	XQ cột sống thắt lưng	450,000
18	XQ cột hó yên (sọ nghiêng)	450,000
19	XQ xoang blondeau hirtz	400,000
20	XQ kích quang chậu	500,000
21	XQ cột sống cổ	500,000
22	XQ loãng xương	300,000
23	XQ nhũ ảnh KTS	650,000
24	XQ HSG	1,300,000
<b>XI · NHÓM XÉT NGHIỆM</b>		
<b>A – SINH HÓA (MÁU)</b>		
1	Albumin	110,000
2	ASO	110,000
3	Acid Uric	170,000
4	Bilirubine (TP, IT, GT)	450,000
5	A/G	220,000
7	AFP	420,000
8	ANA	170,000
9	Creatinine	160,000
10	CRP	180,000
11	GGT	170,000
12	GH	250,000



13	HbA1C		500,000
14	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		500,000
15	Ka+	} Ion đồ	530,000
16	Na+		
17	Ca2+		
18	CL+		
19	Chlore (huyết thanh, nước tiểu)		220,000
20	Cho - HDL		170,000
21	Cho - LDL		170,000
22	Cho total		170,000
23	RF		110,000
24	Glycemie (glucose)		160,000
25	Homocysteine		310,000
26	IgE Total		200,000
27	Ure		170,000
28	Triglyceride		170,000
29	SGOT		170,000
30	SGPT		170,000
31	Natri		200,000
32	LDH		110,000
33	LH		490,000
34	Magnesium (mg)		200,000
35	XN khí máu động mạch		350,000
36	Sắt huyết thanh		390,000
37	Test dung nạp đường (75g)		170,000
<b>B - SINH HÓA (NƯỚC TIỂU)</b>			
1	Culot (cặn lắng nước tiểu)		110,000
2	Tổng phân tích nước tiểu		150,000
<b>C - HUYẾT HỌC</b>			
1	Tốc độ lắng máu (VS)		100,000



2	TS – TC	110,000
3	Hồng cầu lưới	170,000
4	Co cục máu	110,000
5	Đông máu toàn phần (PT, TP%, INR, APTT)	460,000
6	Định danh nhóm máu ABO-Rh (Gelcard)	290,000
7	CTM (công thức máu)	190,000
8	Fibrinogene	240,000
9	D.Dimer	620,000
10	Coombs TT-GT	700,000
<b>D- TRUYỀN MÁU</b>		
1	Phản ứng chéo (Cross match) thường quy	220,000
2	Phản ứng chéo (Cross match) khẩn cấp	220,000
3	Phản ứng chéo (Cross match) rất khẩn cấp	220,000
4	Công truyền máu	600,000
5	Tiểu cầu	1,000,000
6	Đơn vị (hồng cầu lắng) 250ml	2,000,000
7	Đơn vị (hồng cầu lắng) 350ml	2,000,000
8	Đơn vị máu (toàn phần 250ml)	2,000,000
9	Khối tiểu cầu gạn tách + bộ dụng cụ gạn tách	5,500,000
<b>E- MIỄN DỊCH (MÁU)</b>		
1	Anti Cardiolipin IgG, IgM	1,440,000
2	Anti HAV IgG, IgM	500,000
3	Anti HAV IgM (total)	440,000
4	Anti HCV	420,000
5	Anti MycoplasmaPneumoniae IgG	440,000
6	Anti MycoplasmaPneumoniae IgM	440,000
7	Anti – Phospholipid IgG-IGM	450,000
8	Anti Thyroglobulin	310,000
9	Anti $\beta$ 2- globulin IgG	830,000
10	Anti $\beta$ 2- globulin IgM	830,000



11	Anti – dsDNA (Anti-double stranded DNA)	450,000
12	Anti – HBc IgG IgM	620,000
13	Anti – HBc Total	310,000
14	Anti – Hbe	600,000
15	Anti – HBs	790,000
16	AMH	760,000
17	Beta HCG	420,000
18	Anti $\beta$ 2- Glycoprotein IgG - IgM	1,720,000
19	Bộ XN 93 dị nguyên	1,820,000
20	CA 125	670,000
21	CA 15-3	670,000
22	CA 19 -9	530,000
23	CK – MB	550,000
24	Chlamydia trachomatis –Neisseriagonorrhoeae DNA	460,000
25	Chlamydia trachomatis IgG	390,000
26	Chlamydia trachomatis IgM	390,000
27	Calci toàn phần	200,000
28	CEA	280,000
29	CMV IgG	390,000
30	CMV IgM	390,000
31	Estradiol – E2	490,000
32	FSH	420,000
33	Free PSA	250,000
34	FT3	280,000
35	FT4	280,000
36	Ferritin	370,000
37	HbeAb	500,000
37	HbeAg	670,000
39	HbsAg	350,000
40	HAV – Ab	310,000
41	HCV – Ab	280,000



42	HIV	570,000
43	HTVC ½	230,000
44	HSV 1,2 IgG (Herpes Simplex Virus)	420,000
45	HSV 1,2 IgM (Herpes Simplex Virus)	420,000
46	H.Pylori Test IgG	340,000
47	H.Pylori Test IgM	340,000
48	HBV (định lượng)	2,200,000
49	Measles IgG (sởi)	440,000
50	Measles IgM (sởi)	440,000
52	Progesterone (PRG)	490,000
53	Mumps virus IgG (quai bị)	360,000
54	Mumps virus IgM (quai bị)	360,000
55	Varicella Zoster virus IgG (thủy đậu)	660,000
56	Varicella Zoster virus IgM (thủy đậu)	660,000
57	Prolactin (PRL)	450,000
58	Protein C,S	610,000
59	Protide (protein toàn phần)	170,000
60	Procalcitonin	880,000
61	Toxoplasma gondii IgM	390,000
62	Toxoplasma gondii IgG	390,000
63	TSH	570,000
64	Tim kháng thể Anti D	2,200,000
65	Troponin I	440,000
66	Testosterone	530,000
67	TRAB (kháng thể tuyến giáp)	610,000
68	TPO – Ab	720,000
69	TPHA	280,000
70	Rubella IgG	570,000
71	Rubella IgM	570,000
72	RPR (giang mai)	200,000
73	Rida Allergy Screen (Panel4) (dị ứng trẻ em)	1,100,000



74	Sốt xuất huyết Dengue (IgG, IgM, NS1Ag)	440,000
75	Unconjugated estriol (Ue3)	420,000
76	XN Rotem	4,240,000
77	G6-PD	250,000
78	VDRL (Syphilis)	360,000
79	Japanese Encephalitis IgG (Viêm não Nhật Bản)	660,000
80	Japanese Encephalitis IgM (Viêm não Nhật Bản)	660,000
81	17 – OH Progesterone (17- Hydroxyprogesterone)	260,000
<b>F- SINH HỌC PHÂN TỬ</b>		
1	Chlamydia trachomatis - Neisseria gonorrhoeae DNA	460,000
2	Widal	150,000
3	HPV mRNA (Panther Hologic)	1,650,000
4	HPV-Genotype	880,000
5	HPV DNA Cobra Roche	1,210,000
<b>G - KÝ SINH</b>		
1	Ký sinh trùng sốt rét	170,000
2	Ký sinh trùng đường ruột, soi phân	170,000
<b>H - VI SINH</b>		
1	Soi & nhuộm dịch âm đạo	200,000
2	Soi nhuộm dịch lòng tử cung	200,000
3	Soi BK đằm	310,000
4	Soi BK nước tiểu	310,000
5	Soi BK mù	310,000
6	Soi nhuộm dịch ôi	200,000
7	Cấy dịch âm đạo + KSD	880,000
8	Cấy dịch lòng tử cung + KSD	880,000
9	Cấy dịch màng phổi + KSD	880,000
10	Cấy dịch não tủy + KSD	880,000
11	Cấy dịch niệu đạo + KSD	880,000
12	Cấy máu + KSD	880,000
13	Cấy mù + KSD	880,000



14	Cấy nước tiểu + KSD	880,000
15	Cấy phân + KSD	880,000
16	Sán dải chó (Echinococcus IgG - IgM)	440,000
17	Sán máng (Schistosoma mansoni IgG)	350,000
18	Giun đũa (Ascaris lumbricoides IgG - IgM)	340,000
19	Giun đũa chó (Toxocara canis IgM)	170,000
20	Giun lươn (Strongyloides IgG)	170,000
21	Globulin	90,000
<b>I- DI TRUYỀN</b>		
1	Combined test	880,000
2	CMV – Realtime (dịch ối)	1,300,000
3	Chẩn đoán hội chứng Digeorge	5,170,000
4	Điện di Hemoglobin	890,000
5	Karyotype	2,860,000
6	Karyotype dịch ối	3,245,000
7	Rubella dịch ối (Real Time PCR)	1,210,000
8	Toxoplasma gondii dịch ối (Real Time PCR)	1,210,000
9	XN HIV (PCR)	1,950,000
10	MTB – PCR (PCR lao)	460,000
11	MTX + tư vấn theo dõi	2,200,000
12	PSA	310,000
13	QF-PCR	2,200,000
14	IGRA (Quantiferon)	2,380,000
15	Triple – test	890,000
16	NIPT 9.5	4,000,000
17	Tìm đột biến Gen G6PD	2,200,000
18	Diagnostic Exome Sequencing (DES)	30,250,000
19	Đột biến CFTR	15,125,000
20	Gen mẹ & bé (couple)	8,300,000
21	Gen mẹ & bé (single)	4,900,000
22	TrisureCarrier2	1,040,000

23	SHBG + Testosterone	550,000
24	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone)	240,000
25	NIPT triSure Procare	8,200,000
26	NIPT triSure	6,100,000
27	triSure3	2,650,000
28	PinkCare	2,400,000
29	MenCare	2,400,000
30	oncoSure	6,270,000
31	oncoSure Plus	9,680,000
32	GenCare Premium	14,520,000
33	CNVsure	5,200,000
34	DiagSure	7,500,000
35	BabySure	620,000
36	G4500	9,800,000
37	G4500 - Family	22,500,000
38	GenLove Kid	3,300,000
39	GenLove Kid Premium	3,960,000
40	GenLove Me	3,300,000
41	GenLove Skin	3,300,000
42	Roma test	770,000
43	STDs (PCR tìm 13 tác nhân lây truyền qua đường tình dục)	990,000
44	Tầm soát tiền sản giật - định lượng PLGF	1,320,000
45	triSureFirst	1,850,000
46	triSureCarrier	2,900,000
47	triSureThalass	3,300,000
48	CarrierThalass	2,300,000
49	Carrier Premium	6,700,000
50	SOPT-MAS	4,950,000
51	SOPT-MAS 10	6,600,000
52	SOPT-MAS CRC	2,860,000
53	SOPT-MAS Lung	2,570,000



54	Mắt đoạn AZF cơ bản	1,240,000
55	Mắt đoạn AZF mở rộng	2,200,000
<b>K- HÓA MÔ MIỄN DỊCH</b>		
1	P63	780,000
2	CK5/6	780,000
3	Pan CK	780,000
4	Calponin	780,000
5	E-Cadherin	780,000
6	CD3	780,000
7	CD20	780,000
8	CD45	780,000
9	BRAF	2,460,000
10	ER	2,160,000
11	PR	2,160,000
12	Her-2	2,160,000
13	Ki67	2,160,000
14	MSH2	2,160,000
15	MSH6	2,160,000
16	MLH1	2,160,000
17	PMS2	2,160,000
18	FISH	8,250,000
19	EGFR	8,250,000
<b>XII GIẢI PHẪU BỆNH</b>		
1	Giải phẫu bệnh lý (Leep điều trị, khoét chóp, phòng mổ)	1,000,000
2	Paps Thin-Prep	850,000
3	VIP Pap Thin-Prep	1,000,000
4	Pap Smear 's	400,000
5	Tế bào nội tiết MI	300,000
6	Xét nghiệm tế bào dịch ổ bụng (Cell Block)	400,000
7	Tế bào Hargrages (LE -CELLS)	240,000
8	Pap L-Q	450,000



9	Giải phẫu bệnh lý (u nhỏ: Biopsy, xoắn polype)	650.000
10	Giải phẫu bệnh lý (u lớn: Biopsy, xoắn polype)	800.000
11	Giải phẫu bệnh lý (nạo cầm máu (KHHGD))	1,000,000
12	Giải phẫu mô tinh hoàn	1,000,000
<b>XIII</b>	<b>ĐƠN VỊ TUYẾN VÚ</b>	
1	FNA ( công + VTTH + tế bào học)	1,000,000
2	Súng sinh thiết kim lõi	1,800,000
3	Sinh thiết kim lõi	1,600,000
4	Chích áp xe vú/chọc hút nang vú	500,000
5	Chọc hút áp xe vú/ chích tê tại chỗ	1,000,000
6	Rút mũ + bơm rửa áp xe vú + VTTH (gây tê)	1,500,000

### XIII GIÁ PHÒNG VÀ GIƯỜNG NỘI TRÚ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN

#### A-GIÁ PHÒNG LẦU 4 & LẦU 5:

<b>1</b>	<b><u>Phòng đơn loại 1:</u></b> Tiêu chuẩn ngày : 2 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa	<b>3,500,000/phòng/ngày</b> Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân	Loại phòng: 1 giường sản phụ +1 sofa bed
<b>2</b>	<b><u>Phòng đơn loại 2:</u></b> Tiêu chuẩn ngày : 2 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa	<b>3,000,000/phòng/ngày</b> Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân	Loại phòng: 1 giường sản phụ +1 sofa bed
<b>3</b>	<b><u>Phòng VIP 2:</u></b> Tiêu chuẩn ngày : 4 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa	<b>3,800,000/phòng/ngày</b> Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân	Loại phòng: 1 giường sản phụ +1 sofa bed
<b>4</b>	<b><u>Phòng VIP 1:</u></b> Tiêu chuẩn ngày : 4 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa	<b>4,500,000/phòng/ngày</b> Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân	Loại phòng: 1 giường sản phụ +1 sofa bed

#### B-GIÁ PHÒNG LẦU 6:





	<p><b>* Phòng theo dõi chăm sóc đặc biệt ( N.I.C.U ):</b></p> <p>+ Nửa ngày : 900,000đ</p> <p>+ Một ngày : 1,800,000đ</p> <p><b>* Phòng theo dõi chăm sóc đặc biệt ( chiếu đèn ):</b></p> <p>+ Nửa ngày : 750,000đ</p> <p>+ Một ngày : 1,500,000đ</p> <p>+ Một ngày : 1,000,000đ (Áp dụng đối với bé nằm từ ngày thứ 5 trở lên).</p> <p>(Trong đó bao gồm: Nôi, lồng ấp, oxy, đèn trị vàng da và sưởi ấm, vật tư y tế tiêu hao, bác sĩ, hộ sinh, hộ lý theo dõi và phục vụ bé tại khoa sơ sinh đến khi chuyển về với mẹ.)</p> <p>(Không bao gồm: Thuốc vật tư y tế, tiêm Vitamin K, chích ngừa, tiền thủ thuật..)</p>				
8	<p><b>Ghi chú :</b></p> <p>Các bé sau khi sinh, được các bác sĩ nhi thăm khám và theo dõi hàng ngày tại các khoa phòng lưu trú. Chi phí này sẽ được tính một lần khi mẹ và bé ra viện.</p> <p>Tiền thăm khám theo dõi cho bé : 200,000đ/ngày.</p>				
9	<p><b>DỊCH VỤ TẠI PHÒNG HỒI SỨC SẴN SÓC ĐẶC BIỆT: (Phục vụ 24/24)</b></p> <table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 50%;">+ Nửa ngày trở lại : 1,200,000đ</td> <td rowspan="2" style="font-size: 3em; vertical-align: middle;">}</td> <td rowspan="2" style="text-align: center; vertical-align: middle;"><b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN NÀM ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN</b></td> </tr> <tr> <td>+ Một ngày : 1,800,000đ</td> </tr> </table> <p>(Bao gồm: giường, các máy móc thiết bị, oxy và bác sĩ, hộ sinh, hộ lý theo dõi và phục vụ cho bệnh nhân 24/24).</p> <p>(Không bao gồm: thuốc điều trị, tiền thủ thuật, vật tư y tế tiêu hao...)</p>	+ Nửa ngày trở lại : 1,200,000đ	}	<b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN NÀM ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN</b>	+ Một ngày : 1,800,000đ
+ Nửa ngày trở lại : 1,200,000đ	}	<b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN NÀM ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN</b>			
+ Một ngày : 1,800,000đ					
10	<p><b>DỊCH VỤ TẠI PHÒNG CHỜ SANH</b></p> <table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 50%;">+ Nửa ngày : 1,000,000đ</td> <td rowspan="2" style="font-size: 3em; vertical-align: middle;">}</td> <td rowspan="2" style="text-align: center; vertical-align: middle;"><b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN ĐĂNG KÝ NÀM PHÒNG NỘI TRÚ ĐIỀU TRỊ</b></td> </tr> <tr> <td>+ Một ngày : 1,500,000đ</td> </tr> </table> <p>(Bao gồm: giường, các máy móc thiết bị, oxy và bác sĩ, hộ sinh, hộ lý theo dõi và phục vụ cho bệnh nhân 24/24).</p> <p>(Không bao gồm: thuốc điều trị, tiền thủ thuật, vật tư y tế tiêu hao...)</p>	+ Nửa ngày : 1,000,000đ	}	<b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN ĐĂNG KÝ NÀM PHÒNG NỘI TRÚ ĐIỀU TRỊ</b>	+ Một ngày : 1,500,000đ
+ Nửa ngày : 1,000,000đ	}	<b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN ĐĂNG KÝ NÀM PHÒNG NỘI TRÚ ĐIỀU TRỊ</b>			
+ Một ngày : 1,500,000đ					



11	<b>DỊCH VỤ TẠI PHÒNG CẤP CỨU:</b>	
	+ Nửa ngày : 500,000đ + Một ngày : 800,000đ	<b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN KHÔNG NHẬP VIỆN</b>
(Bao gồm: giường, các máy móc thiết bị, oxy và bác sĩ, hộ sinh, hộ lý theo dõi và phục vụ cho bệnh nhân 24/24). (Không bao gồm: thuốc điều trị, tiền thủ thuật, vật tư y tế tiêu hao...)		
12	<b>DỊCH VỤ TẠI PHÒNG MỔ – HỒI SỨC</b>	
	Người Nhà vào P.Mổ	: 1.500.000 đ/ca
	Người Nhà vào P.Mổ + Hồi sức	: 2.500.000 đ/ca
	Quay phim Sanh – Mổ	: 3.000.000 đ/ ca

**Ghi chú:** Để bảo đảm sức khỏe cho các bệnh nhân và trẻ sơ sinh .Thời gian nằm viện:

- Sanh thường : Nằm theo dõi và điều trị từ 3 – 4 ngày.
- Sanh có can thiệp : Nằm theo dõi và điều trị từ 4 – 5 ngày.
- Sanh mổ & Mổ phụ khoa : Nằm theo dõi và điều trị từ 6 – 7 ngày.

(Tùy thuộc vào bệnh lý của từng bệnh nhân)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

*ML*

NGUYỄN THỊ MINH LOAN



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TÚ LIÊN

